

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAM RANH
TỈNH KHÁNH HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 59/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 27/9/2024
V/v "Tranh chấp về tài sản chung
và nợ chung sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAM RANH - TỈNH KHÁNH HÒA

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa: Bà Dương Thị Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Quyền

2. Ông Lê Xuân Hoàng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Hữu Xuân Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa:** Bà Ngô Thị Nhật - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 và 27 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cam Ranh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 178/2023/TLST - HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp về tài sản chung và nợ chung sau khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 25/2024/QĐST - HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Lâm T, sinh năm 1971; Nơi cư trú: Thôn B, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền cho ông Lâm T là: Bà Bùi Thị L, sinh năm 1965; Nơi cư trú: Tổ dân phố L, phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa (có mặt).

- **Bị đơn:** Bà Phan Thị Hồng N, sinh năm 1984; Nơi cư trú: Tổ D, thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận (vắng mặt).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Trần Văn T1, sinh năm 1962

2. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1962

Cùng nơi cư trú: Thôn B, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa (vắng mặt, có ý kiến xin xét xử vắng mặt)

3. Bà Huỳnh Thị M, sinh năm 1983

Nơi cư trú: Thôn B, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

4. Ủy ban nhân dân thành phố C; Địa chỉ: B P, phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Ngọc T2 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Ngọc C - Phó trưởng phòng, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố C (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Ông Đỗ Thanh M1, sinh năm: 1966; Nơi cư trú: Thôn B, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm: 1964; Nơi cư trú: Thôn B, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa (vắng mặt, có ý kiến xin xét xử vắng mặt)

3. Bà Nguyễn Thị T3 (Gái M2), sinh năm: 1974; Nơi cư trú: Thôn B, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa (vắng mặt, có ý kiến xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Lâm T và bà Phan Thị Hồng N trước đây là vợ chồng nhưng sau đó đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 06/2010/QĐST-HNGĐ ngày 19/01/2010 của Tòa án nhân dân thành phố Cam Ranh. Theo quyết định này, về tài sản chung ông T và bà N tự thỏa thuận nên Tòa án không xét.

Tại thời điểm ly hôn, ông T và bà N có tài sản chung là: 01 nhà tạm vách ván trên lô đất thuộc thửa số 37, tờ bản đồ số 17, có diện tích là 57,6m² tọa lạc tại thôn B, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa.

Ngoài ra, ông T và bà N còn nợ Ngân hàng N1 chi nhánh C2 số tiền 15.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị T3 7.230.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị C1 1.200.000 đồng. Bà Nguyễn Thị T3 và bà Nguyễn Thị C1 đều trú tại: Thôn B, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. Ông Đỗ Thanh M1 tổ trưởng tổ vay vốn của ngân hàng, bà T3 và bà C1 có viết giấy xác nhận số nợ trên, ông T có giữ bản gốc các giấy xác nhận nợ này.

Vào ngày 30/12/2009, bà N và ông T có lập giấy thỏa thuận về tài sản chung là căn nhà trên sẽ được giao lại cho ông T sở hữu và ông T thanh toán nợ vay cho

Ngân hàng, còn khoản nợ của bà C1, bà Gái M2 (tức bà T3) vợ chồng mỗi người trả một nửa. (Giấy thỏa thuận này bản gốc do ông T giữ). Đến ngày 19/01/2010, khi có Quyết định công nhận thuận tình ly hôn trên, ông T và bà N lại lập thêm giấy thỏa thuận về việc căn nhà trên khi sang nhượng phải được sự đồng ý của ông T và bà N, số tiền bán được mỗi người chia $\frac{1}{2}$, phần nợ chung mỗi người trả $\frac{1}{2}$ (Giấy thỏa thuận này bản gốc do bà N giữ).

Sau khi ly hôn, ông T đã trả nợ cho Ngân hàng 15.000.000 đồng và còn trả luôn số nợ cho bà T3 và bà C1 là 8.430.000 đồng rồi sử dụng nhà tạm vách ván trên đất trên. Đến năm 2018, nhà vách tạm bị mưa gió làm sập nát hết nên ông T đã tự bỏ tiền xây dựng căn nhà cấp 4 trên đất và sử dụng đến nay.

Vào cuối năm 2021, ông T tiến hành làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 37, tờ bản đồ số 17 trên thì biết thửa đất này UBND thành phố Cam Ranh cấp nhằm cho vợ chồng ông Trần Văn T1, bà Nguyễn Thị L1. UBND xã C sự việc và ông T1, bà L1 đã thừa nhận việc cấp nhằm đất này, đồng ý trả lại đất cho ông T. Tuy nhiên, khi thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên sắp hoàn thiện thì bà Phan Thị Hồng N đã quay ngược lại tranh chấp nhà, đất trên với ông T trong khi bà N đã có nhà và sinh sống ổn định tại thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận từ năm 2010 đến nay.

Đến nay Ủy ban nhân dân thành phố C đã ban hành Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T1, bà L1 đối với thửa đất trên, ông T đồng ý.

Ông T yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung và nợ chung của ông T và bà N như sau:

- Giao cho ông T sở hữu căn nhà cấp 4 và sử dụng thửa đất số 37, tờ bản đồ số 17, diện tích là 57,6m² tọa lạc tại thôn B, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa.

Ông T chỉ thanh toán cho bà Phan Thị Hồng N $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất trên vì căn nhà cấp 4 là tài sản riêng ông T tạo lập sau khi ly hôn.

- Về nợ: Bà Phan Thị Hồng N phải thanh toán lại cho ông T $\frac{1}{2}$ số tiền ông T đã trả nợ cho bà N sau khi ly hôn là: (15.000.000 đồng nợ Ngân hàng + 7.230.000 đồng nợ bà Nguyễn Thị T3 + 1.200.000 đồng nợ bà Nguyễn Thị C1) : 2 = 11.715.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/8/2024, bị đơn bà Phan Thị Hồng N trình bày:

Vào năm 2002, bà và ông Lâm T có mua 01 thửa đất không nhớ rõ, số thửa, tờ bản đồ, diện tích cụ thể, trên đất có 01 căn nhà vách ván không nhớ diện tích cụ thể tại thôn B của ông D (không nhớ họ tên, năm sinh), trị giá hơn 20.000.000 đồng (không nhớ cụ thể). Đến tháng 01/2010, vợ chồng bà được Tòa án nhân dân thị xã Cam Ranh giải quyết ly hôn.

Căn nhà cấp 4 có trên thửa đất số 37, tờ bản đồ số 17, diện tích 57,6m², tọa lạc tại thôn B, xã C, thành phố C do ông T xây dựng sau khi ly hôn, xây dựng thời

gian nào bà không rõ, bà không đóng góp gì trong việc xây dựng nhà cấp 4 trên đất.

Trong thời kỳ hôn nhân bà và ông Lâm T có vay Ngân hàng N1 15.000.000 đồng, mua hàng (gạo, dầu ăn...) và vay tiền của bà Nguyễn Thị T3 (G) 7.230.000 đồng, mua cặp loa của bà Nguyễn Thị C1 1.200.000 đồng, ngoài ra không nợ của ai khác.

Ngày 30/12/2009, bà và ông T thỏa thuận tài sản chung là căn nhà tại thôn B, xã C sẽ được giao cho ông T sở hữu và thanh toán nợ cho Ngân hàng, bà C1, bà Gái M2, bà và ông T mỗi người trả 01 nửa. Sau đó ông T không đồng ý thỏa thuận trên nên ngày 11/01/2010, bà và ông T thỏa thuận căn nhà tọa lạc tại xã C thôn B, khi sang nhượng phải được sự đồng ý của 02 người (tôi và ông Lâm T), số tiền bán được mỗi người nhận 01 nửa (1/2). Về phần nợ chung mỗi người trả 01 nửa, có lập giấy thỏa thuận, có chữ ký của bà và ông Lâm T (bản chính bà đang giữ), giấy này là thỏa thuận giữa bà và ông T, bà phải giữ, bà không nộp bản chính cho Tòa án.

Ông Lâm T yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung và nợ chung. Bà cần có thời gian suy nghĩ nên chưa có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T1 và bà Nguyễn Thị L1 trình bày:

Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 17, diện tích 57,6m², tọa lạc tại thôn B, xã C, thành phố C là của ông Lâm T, bà Phan Thị Hồng N. Tuy nhiên, không biết vì lý do vì sao Ủy ban nhân dân thành phố C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông, bà. Đến năm 2020, do gia đình có nhu cầu vay vốn nhà nước, khi Ngân hàng xuống thăm định mới biết cấp nhầm, ông, bà đã báo cáo cho Ủy ban nhân dân xã C biết. Mặc dù thửa đất này đứng tên vợ chồng ông, bà nhưng thực tế là của ông T, bà N và hiện nay ông T và vợ mới ông T là bà M đang quản lý, sử dụng.

Nay ông, bà thừa nhận thửa đất trên không phải của ông, bà nhưng Ủy ban nhân dân thành phố C đã cấp nhầm cho vợ chồng ông, bà đứng tên. Ông, bà không tranh chấp gì đối với thửa đất và tài sản có trên thửa đất nêu trên và xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị M trình bày:

Bà là vợ ông Lâm T, hiện nay bà và ông T đang sống trên căn nhà ông T xây dựng sau khi ly hôn, tài sản hiện nay ông T đang tranh chấp với bà N, bà không liên quan, không tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố C, đại diện ông Lê Ngọc T2 trình bày tại Văn bản số 4302/UBND - TNMT ngày 23/8/2024:

Trên cơ sở kết quả kiểm tra xác minh và báo cáo của Ủy ban nhân dân xã C tại báo cáo số 493/BC - UBND ngày 07/7/2023, Ủy ban nhân dân thành phố C nhận thấy: Việc Ủy ban nhân dân thành phố C cấp Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số BI 084547, số vào sổ CH01014 ngày 10/01/2013 cho ông Trần Văn T1 và bà Nguyễn Thị L1 tại thửa đất số 37, tờ bản đồ số 17, diện tích 57,6m², tọa lạc tại thôn B, xã C là không đúng quy định của pháp luật, cụ thể: không đúng đối tượng sử dụng đất.

Căn cứ quy định tại điểm d, khoản 2 Điều 152 Luật đất đai năm 2024 thì trường hợp trên thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp.

Người làm chứng:

- Ông Đỗ Thanh M1 trình bày:

Theo chương trình 2038 (vay nông thôn mở rộng) của Ngân hàng N1 thông qua Hội Nông dân xã C có xét duyệt cho vợ chồng ông Lâm T và bà Phan Thị Hồng N vay số tiền 15.000.000 đồng, ông T, bà N trả lãi hàng tháng. Sau năm 2010, ông T trả gốc và lãi đến khi hết nợ. Ông là tổ trưởng tổ vay vốn số D C, lúc đó ông T trả gốc và lãi hàng tháng thông qua tổ vay vốn, sau đó tổ vay vốn đã bàn giao cho ngân hàng, đến nay ông T đã trả hết số nợ cho ngân hàng.

- Bà Nguyễn Thị T3 (G) trình bày:

Vào năm 2001, bà có cho vợ chồng ông Lâm T, bà Phan Thị Hồng N vay số tiền 3.500.000 đồng, chia 03 lần vay, lần 1 vay 1.500.000 đồng, 02 lần sau vay 2.000.000 đồng không lập giấy tờ và mua tiền gạo nhiều lần còn nợ là 3.730.000 đồng. Khi ông T, bà N chuẩn bị ly hôn vẫn chưa trả nợ cho bà, sau khi ly hôn ông T trình bày với bà là ông và bà N đã thỏa thuận, ông T có trách nhiệm trả số tiền nợ 7.230.000 đồng. Ông T lấy đất nên ông T có trách nhiệm trả nợ cho bà, bà có viết giấy xác nhận trả tiền, nay bà không tranh chấp số tiền này.

- Bà Nguyễn Thị C1 trình bày:

Vào năm 2006, bà có bán cho vợ chồng ông Lâm T, bà Phan Thị Hồng N 01 cặp loa và 01 đầu máy Karaoke, bà không nhớ giá tiền cụ thể nhưng bà nhớ vợ chồng ông T, bà N trả góp nhiều lần và còn nợ lại số tiền 1.200.000 đồng, đến năm 2010, ông T trả hết cho bà số tiền 1.200.000 đồng, từ đó đến nay ông T, bà N không còn nợ bà. Do quen biết, hàng xóm nên khi mua, bán, trả nợ, bà không ghi giấy mua bán và giấy nợ, đến khi ông T trả nợ bà cũng không ghi giấy tờ, sau này bà có xác nhận trả nợ cho ông T. Hiện nay bà không tranh chấp đối với số tiền này và xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cam Ranh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Về án phí và chi phí tố tụng: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án ý kiến của nguyên đơn, bị đơn, ý kiến đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn ông Lâm T khởi kiện yêu cầu giải quyết chia tài sản chung và nợ chung sau khi ly hôn với bà Phan Thị Hồng N, bà N có nơi cư trú tại tổ D, thôn T, xã T thành phố P, tỉnh Bình Thuận nhưng đối tượng tranh chấp là bất động sản tại thôn B, xã C, thành phố C. Căn cứ theo khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cam Ranh.

Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không rõ lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và người làm chứng xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, 228, 229 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với họ.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về tài sản chung:

Về đất: Nguyên đơn ông Lâm T yêu cầu chia tài sản chung được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân thửa đất số 37, tờ bản đồ số 17, diện tích 57,6m² tọa lạc tại thôn B, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa.

Đơn giá 7.000.000 đồng/m². Giá trị của thửa đất là: 7.000.000 đồng/m² x 57,6m² = 403.200.000 đồng.

Ông T yêu cầu giao cho ông được sở hữu căn nhà cấp 4 và sử dụng thửa đất số 37, tờ bản đồ số 17, diện tích là 57,6m² tọa lạc tại thôn B, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. Ông T thanh toán cho bà Phan Thị Hồng N ½ giá trị quyền sử dụng đất trên.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại biên bản xác minh ngày 27/02/2024 do Ủy ban nhân dân xã C cung cấp cho Tòa án, nguồn gốc thửa đất thửa đất số 37, tờ bản đồ số 17, diện tích 57,6m² tọa lạc tại thôn B, xã C, thành phố C do gia đình ông Lâm T nhận chuyển nhượng của ông Hồ D và bà Trương Thị L2 năm 2001, theo bản đồ VN B đo đạc năm 2003 kê khai chủ sử dụng tên Lâm T. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân thành phố C đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông Trần Văn T1, bà Nguyễn Thị L1. Ông T1, bà L1, ông T, bà N đều xác định thửa đất này là của ông T, bà N nhưng Ủy ban nhân dân thành phố C đã cấp nhầm, Ủy ban nhân dân xã C đã có văn bản số: 493/BC - UBND ngày 07/7/2023 báo cáo đến Ủy ban nhân dân thành phố C. Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố C xem xét, chỉ đạo thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Trần Văn T1, bà Nguyễn Thị L1. Ủy ban nhân dân thành phố C đã có văn bản số: 4302/UBNDM - TNMT ngày 23/8/2024, xác định việc Ủy ban nhân dân thành phố C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất cho ông T1, bà L1 là không đúng quy định, thuộc trường hợp nhà nước thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp.

Ngày 25/9/2024, Ủy ban nhân dân thành phố C đã ban hành Quyết định số 1629/QĐ - UBND, Quyết định Về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BI 084547, số vào sổ CH01014 ngày 10/01/2013 do UBND thành phố C cấp cho ông Trần Văn T1 và bà Nguyễn Thị L1 tại xã C, thành phố C.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định thửa đất thửa đất số 37, tờ bản đồ số 17, diện tích 57,6m² tọa lạc tại thôn B, xã C, thành phố C không phải là tài sản của ông T1, bà L1 mà là tài sản chung của ông T và bà N có trong thời kỳ hôn nhân.

Hiện nay, ông T đang sống tại căn nhà trên thửa này và không có nơi cư trú nào khác. Bà N đang sinh sống tại thành phố P, tỉnh Bình Thuận, không có ý kiến về việc chia tài sản chung. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu nhận hiện vật và hoàn lại cho bà N theo giá đã được Hội đồng định giá, số tiền 201.600.000 đồng (hai trăm lẻ một triệu sáu trăm nghìn đồng) tương ứng một nửa giá trị tài sản cho bên còn lại. Khối tài sản chung mà ông T yêu cầu Tòa án giải quyết đều có công sức đóng góp ngang nhau nên ông T, bà N mỗi người được chia một nửa giá trị tài sản theo quy định của pháp luật. Do đó, giao thửa đất trên cho ông Lâm T quản lý, sử dụng, ông T có trách nhiệm hoàn lại cho bà N số tiền 201.600.000 đồng.

Về tài sản có trên thửa đất là: Nhà 01 tầng (cấp 4): Móng xây đá chẻ hai lớp, cao 0.4 m, tường xây gạch 100, bổ trụ, tường sơn nước, ốp gạch men mặt tiền, nền lát gạch men, cửa gỗ thường, trần nhựa, mái lợp tôn. Nhà vệ sinh độc lập: Có hầm tự hoại. Mái che: Cột kèo sắt, mái lợp tôn, nền lát xi măng. Tại biên bản xác minh ngày 27/02/2024 của Ủy ban nhân dân xã C xác định căn nhà cấp 4 có trên thửa đất do ông T xây dựng vào năm 2018. Ông T, bà N xác định do ông Lâm T xây dựng sau khi ly hôn, bà N không tranh chấp tài sản có trên thửa đất này. Do đó, tài sản có trên thửa đất nêu là tài sản riêng của ông Lâm T. Vì vậy, ông T được quản lý, sử dụng căn nhà cấp 4 nêu trên.

[2.2] Về nợ chung:

Căn cứ vào giấy xác nhận nợ của bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị C1, ông Đỗ Thanh M1, tài liệu cung cấp thông tin của Ngân hàng N1 và giấy thỏa thuận ngày 30/12/2009, ngày 11/01/2010 giữa ông T, bà N. Có căn cứ xác định, trong thời kỳ hôn nhân ông T, bà N nợ Ngân hàng N1 chi nhánh C2 số tiền 15.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị T3 7.230.000 đồng, nợ của bà Nguyễn Thị C1 1.200.000 đồng. Bà N thừa nhận bà và ông T nợ số tiền trên. Ông T đã trả hết tiền nợ cho Ngân hàng và bà C1, bà T3 với tổng số tiền là: 23.430.000 đồng nên bà N phải hoàn lại ½ số tiền cho ông Lâm T là 11.715.000 đồng.

[2.3] Về chi phí tố tụng:

Ông Lâm T tự nguyện chịu 3.554.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Ông Lâm T đã nộp đủ, không yêu cầu bà Phan Thị Hồng N hoàn lại nên không xét.

[2.4] Về án phí:

- Ông Lâm T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung sau ly hôn tương ứng với phần giá trị mà ông T được chia và tiền nợ chung là: 10.665.000 đồng.

- Bà Phan Thị Hồng N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung sau ly hôn tương ứng với phần giá trị mà bà N được chia và tiền nợ chung phải hoàn lại cho ông Lâm T là: 10.665.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn các cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 227, 228, 229, 147, 157, 165, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 27, 33, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 213 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 24, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

1. Giao cho ông Lâm T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 37, tờ bản đồ số 17, diện tích là 57,6m² tọa lạc tại thôn B, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. Trên đất có nhà ở 01 tầng (cấp 4): Móng xây đá chẻ hai lớp, cao 0.4 m, tường xây gạch 100, bổ trụ, tường sơn nước, ốp gạch men mặt tiền, nền lát gạch men, cửa gỗ thường, trần nhựa, mái lợp tôn, nhà vệ sinh độc lập, có hầm tự hoại. Mái che: Cột kèo sắt, mái lợp tôn, nền lát xi măng (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ông Lâm T có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm các thủ tục để được đứng tên sử dụng đối với thửa đất được giao theo quy định của pháp luật.

2. Ông Lâm T phải hoàn lại cho bà Phan Thị Hồng N số tiền 201.600.000 đồng (hai trăm lẻ một triệu sáu trăm nghìn đồng).

3. Về nợ chung: Bà Phan Thị Hồng N phải thanh toán lại ½ tiền nợ ông Lâm T đã trả cho Ngân hàng N1 chi nhánh C2, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị C1 tổng số tiền là 11.715.000 đồng (mười một triệu bảy trăm mười lăm nghìn đồng).

4. Ông Lâm T phải hoàn lại cho bà Phan Thị Hồng N số tiền 201.600.000 đồng, bà Phan Thị Hồng N phải thanh toán lại cho ông Lâm T 11.715.000 đồng. Đối trừ nghĩa vụ ông Lâm T phải hoàn lại cho bà Phan Thị Hồng N số tiền 201.600.000 đồng - 11.715.000 đồng = 189.885.000 đồng (một trăm tám mươi chín triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

5. Về án phí:

5.1. Ông Lâm T phải nộp 10.665.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung và nợ chung nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.792.876 đồng tại biên lai số 0002627 ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cam Ranh. Như vậy, ông Lâm T còn phải nộp 7.872.124 đồng án phí.

5.2. Bà Phan Thị Hồng N phải nộp 10.665.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung và nợ chung.

6. Quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án sơ thẩm.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Quy định:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tp Cam Ranh;
- Chi cục THADS Tp Cam Ranh;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Vân